UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4940/QĐ-SNNMT

Tây Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; và Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 11/6/ 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh để bổ sung kinh phí chi hoạt động, số tiền: 2.072.770.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục dự toán đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao, các đơn vị tổ chức thực hiện công khai dự toán, thực hiện chi tiêu theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính, Thủ trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- PGD10-KBNN KV XVI;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT; KHTC.

(Dung-phô tô 3 bản)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Đình Xuân

UBND TỈNH TÂY NINH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC

BỔ SUNG DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-SNNMT ngày 25 / 6/ 2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ	Ghi chú
			KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
A	**PHẦN THU NSNN**			
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**2.072.770.000**	**2.072.770.000**	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**1.766.750.000**	**1.766.750.000**	
I	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, khoản 103)**	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**	**nguồn 12**
	KP thực hiện chuyển đổi số ngành NNMT:	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**	
+	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành nông nghiệp "Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)"	960.000.000	960.000.000	
+	Quảng bá sản phẩm nông sản của tỉnh trên "Sàn thương mại điện tử nông sản B2B (Felix.store)"	140.000.000	140.000.000	
II	**Chi sự nghiệp Đảm bảo xã hội (Loại 370, khoản 398)**	**666.750.000**	**666.750.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**666.750.000**	**666.750.000**	
	KP Tập huấn, điều tra rà soát hộ nghèo	666.750.000	666.750.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**306.020.000**	**306.020.000**	**MDP 100**
I	**Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin (Loại 160, khoản 171)**	**238.680.000**	**238.680.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**238.680.000**	**238.680.000**	**nguồn 12**
-	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	238.680.000	238.680.000	
	Dự án 4 (mã CTMTQG 10476)	238.680.000	238.680.000	
II	**Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 098)**	**67.340.000**	**67.340.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**67.340.000**	**67.340.000**	**nguồn 12**
-	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	67.340.000	67.340.000	
	Dự án 5 (mã CTMTQG 10477)	67.340.000	67.340.000	